

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

*Kèm theo*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**MỤC LỤC**

|                                                                    | <b>Trang</b>   |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Báo cáo của Ban Lãnh đạo</b>                                 | <b>02 - 04</b> |
| <b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>        | <b>05 - 06</b> |
| <b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét</b> |                |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                       | 07 - 08        |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ       | 09             |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                 | 10             |
| - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc              | 11 - 45        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần).

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ                                 |
|-----------------------|-----------------------------------------|
| Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm | Chủ tịch Hội đồng Quản trị              |
| Ông Nguyễn Năng Tuyển | Thành viên                              |
| Ông Đào Nguyên Đặng   | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2021) |
| Ông Phạm Thanh Hải    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)   |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên         | Chức vụ                                        |
|-------------------|------------------------------------------------|
| Ông Trần Bình Phú | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Lê Văn Thành  | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2021) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên              | Chức vụ    |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tuyển | Trưởng ban |
| Bà Đặng Thị Hà Nguyên  | Thành viên |
| Ông Kiều Mạnh Hùng     | Thành viên |

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 8. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021



Trần Bình Phú

Số: 66/2021/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 26 tháng 08 năm 2021, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chọn lọc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



kiểm toán số 0589-2018-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B01a- HN/DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>119.810.028.654</b> | <b>116.344.188.390</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>43.976.296.384</b>  | <b>54.576.234.346</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 18.955.078.659         | 26.417.686.401         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 25.021.217.725         | 28.158.547.945         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   | <b>5.9</b>         | <b>10.800.000.000</b>  | <b>2.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |                    | 10.800.000.000         | 2.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |                    | <b>63.253.019.404</b>  | <b>55.379.152.512</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5.2                | 15.395.761.513         | 12.160.814.036         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 5.3                | 3.100.822.951          | 3.686.475.293          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | 5.4                | 17.200.000.000         | 17.200.000.000         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 5.5                | 28.287.730.351         | 23.035.158.594         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 5.7                | (731.295.411)          | (703.295.411)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b>   | <b>5.6</b>         | <b>14.908.249</b>      | <b>2.517.339.888</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 14.908.249             | 2.517.339.888          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b>   |                    | <b>1.765.804.617</b>   | <b>1.871.461.644</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 5.8                | 1.518.647.013          | 1.083.254.294          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 1.641.182              | 545.805.410            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 5.14               | 245.516.422            | 242.401.940            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>216.791.133.052</b> | <b>209.104.061.371</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>15.421.060.520</b>  | <b>421.060.520</b>     |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215          | 5.4                | 15.000.000.000         | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 5.5                | 421.060.520            | 421.060.520            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>85.790.970.861</b>  | <b>101.965.699.971</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 5.10               | 78.435.872.947         | 94.600.697.596         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 423.753.507.495        | 423.753.507.495        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (345.317.634.548)      | (329.152.809.899)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 5.11               | 7.355.097.914          | 7.365.002.375          |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 7.561.097.914          | 7.561.097.914          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (206.000.000)          | (196.095.539)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b>   |                    | <b>772.136.364</b>     | <b>158.500.000</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 5.12               | 772.136.364            | 158.500.000            |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   | <b>5.9</b>         | <b>95.128.245.912</b>  | <b>81.570.441.417</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252          |                    | 35.753.245.912         | 22.995.441.417         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 55.575.000.000         | 55.575.000.000         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255          |                    | 3.800.000.000          | 3.000.000.000          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>19.678.719.395</b>  | <b>24.988.359.463</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 5.8                | 17.484.946.618         | 22.772.909.189         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262          |                    | 2.193.772.777          | 2.215.450.274          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>336.601.161.706</b> | <b>325.448.249.761</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B01a- HN/DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>164.291.307.827</b> | <b>154.495.019.478</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>148.379.706.398</b> | <b>143.285.893.174</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.13        | 8.460.267.229          | 7.126.241.717          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 58.258.735             | 103.026.934            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.14        | 10.545.778.319         | 6.881.316.893          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.612.493.004          | 2.717.705.878          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.15        | 28.170.920.880         | 28.551.704.190         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 241.264.606            | 274.501.587            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.16        | 12.756.751.537         | 10.749.886.557         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.17        | 85.779.318.702         | 86.039.256.032         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 5.18        | 754.653.386            | 842.253.386            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>15.911.601.429</b>  | <b>11.209.126.304</b>  |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | 5.15        | 380.211.574            | 310.611.449            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.16        | 15.531.389.855         | 10.898.514.855         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>172.309.853.878</b> | <b>170.953.230.283</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.18</b> | <b>172.309.853.878</b> | <b>170.953.230.283</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 36.776.661.543         | 36.776.661.543         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 3.410.429.248          | 3.410.429.248          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (20.137.207.862)       | (21.394.084.092)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (21.394.084.092)       | 1.648.465.606          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.256.876.229          | (23.042.549.698)       |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 2.259.970.950          | 2.160.223.584          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>336.601.161.706</b> | <b>325.448.249.761</b> |

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phương



Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B02a- HN/DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 78.575.794.793               | 82.499.140.373               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1         | 78.575.794.793               | 82.499.140.373               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2         | 82.848.147.422               | 95.820.881.914               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (4.272.352.629)              | (13.321.741.541)             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3         | 2.444.316.258                | 2.535.558.212                |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4         | 2.029.145.102                | 5.521.724.921                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 1.998.807.128                | 5.143.514.504                |
| 8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh     | 24    |             | 12.757.804.495               | 2.876.724.657                |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                            | -                            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 6.5         | 6.963.075.849                | 6.555.305.635                |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.937.547.173                | (19.986.489.228)             |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.6         | 215.732.161                  | 945.259.685                  |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | 6.7         | 12.625.001                   | 362.855.397                  |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 203.107.160                  | 582.404.288                  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2.140.654.333                | (19.404.084.940)             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.8         | 762.353.240                  | 685.589.289                  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 6.9         | 21.677.498                   | 52.777.446                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.356.623.595                | (20.142.451.675)             |
| - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                | 61    |             | 1.256.876.229                | (20.258.072.700)             |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát   | 62    |             | 99.747.366                   | 115.621.025                  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 6.11        | 84                           | (1.351)                      |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 6.11        | 84                           | (1.351)                      |

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B03a- HN/DN

**(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                           | 01    |             | 2.140.654.333                | (19.404.084.940)             |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                       |       |             |                              |                              |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02    |             | 16.174.729.110               | 16.266.371.009               |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03    |             | 28.000.000                   | -                            |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (219.709.895)                | (379.023.675)                |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (14.884.360.867)             | (5.410.494.365)              |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06    |             | 1.998.807.128                | 5.143.514.504                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                      | 08    |             | 5.238.119.809                | (3.783.717.467)              |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (6.045.095.328)              | 3.099.956.609                |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | 2.502.431.639                | 1.074.326.747                |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                                            | 11    |             | 7.437.557.873                | 3.757.188.981                |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 4.852.569.852                | 6.152.142.914                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    |             | (708.756.360)                | (186.400.612)                |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17    |             | (87.600.000)                 | (86.354.000)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 20    |             | 13.189.227.485               | 10.027.143.173               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 | 23    |             | (30.100.000.000)             | (9.700.000.000)              |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24    |             | 5.500.000.000                | 12.664.151.234               |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27    |             | 829.266.697                  | 2.208.325.521                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | 30    |             | (23.770.733.303)             | 5.172.476.755                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34    |             | -                            | (11.654.000.000)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | 40    |             | -                            | (11.654.000.000)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                            | 50    |             | (10.581.505.818)             | 3.545.619.928                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           | 60    | 5.1         | 54.576.234.346               | 43.279.572.034               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   |       |             | (18.432.144)                 | 68.632.605                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                          | 70    | 5.1         | 43.976.296.384               | 46.893.824.567               |

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, 04 công ty con, 04 công ty liên kết gián tiếp. Cụ thể**

| <u>Đơn vị trực thuộc</u>                                      | <u>Địa chỉ</u>                                                           | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                                                                 |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh  | Số 51 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận                                                                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng   | Số 35, Đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải phòng                        | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh | Số 11, Nguyễn Công Trứ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh                    | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |

| <u>Tên Công ty con</u>                                       | <u>Địa chỉ</u>                                                                 | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Công ty Con đã đang hoạt động trong kỳ</b>                |                                                                                |                     |
| Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên                  | Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên                               | 94,33%              |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng             | Số 35, Đường Minh Khai, Phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng        | 100%                |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội                | 74 Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội                      | 100%                |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh | Số 11, Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 100%                |

| <u>Tên Công ty liên kết gián tiếp</u>              | <u>Địa chỉ</u>                                                             | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH Heung – A Shipping Việt Nam           | Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh                | 30%                 |
| Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP Hồ Chí Minh      | 20%                 |
| Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam     | Phòng 1, tầng 7 tòa nhà Đào Duy Anh, Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội     | 49%                 |
| Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht         | Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | 25%                 |

**Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** Không

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu; Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh, có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**3. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

**4.4. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**4.5. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**4.7.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

| <b>Loại tài sản</b>               | <b>Thời gian sử dụng<br/>(năm)</b> |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50                            |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 07                            |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 15                            |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05                            |
| - Tài sản cố định khác            | 04 - 05                            |

**4.7.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| - Phần mềm kế toán  | 03 - 05 năm          |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

#### **4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

#### **4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu BlueLotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá 3 năm.

#### **4.10. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ; và
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

#### **4.11. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

#### **4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

#### **4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

#### 4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

#### 4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### 4.17. Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác.

##### **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)**

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**4.18. Bù trừ các công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.4.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                               | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                      | 66.491.158            | 78.477.531            |
| Tiền gửi ngân hàng            | 18.888.587.501        | 26.339.208.870        |
| Các khoản tương đương tiền(*) | 25.021.217.725        | 28.158.547.945        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>43.976.296.384</b> | <b>54.576.234.346</b> |

(\*) là các tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Cổ phần Thương mại Đông Nam Á với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,1%/năm.

**5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                                   | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Quốc tế ITC | 770.811.582           | 1.468.468.292         |
| Công ty TNHH Nohhi Logistics                      | 1.149.777.812         | 1.687.402.214         |
| Công ty TNHH Hàn Việt Global Logistics            | 2.313.331.240         | 1.199.105.930         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Xanh                     | 1.495.828.126         | 640.936.886           |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                | 9.666.012.753         | 7.164.900.714         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>15.395.761.513</b> | <b>12.160.814.036</b> |

**5.3. Trả trước cho người bán**

|                                                                                          | 30/06/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long (*)                                                       | 605.000.000          | 605.000.000          |
| Ban đền bù dự án (*)                                                                     | 200.000.000          | 200.000.000          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phương Anh (*)                                           | -                    | 525.000.000          |
| Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*)                                            | 882.748.175          | 882.748.175          |
| Các khoản trả trước cho người bán của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" | 807.263.863          | 807.263.863          |
| Các đối tượng khác                                                                       | 605.810.913          | 666.463.255          |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>3.100.822.951</b> | <b>3.686.475.293</b> |

(\*) là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa.

(\*\*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

**5.4. Phải thu về cho vay**

|                                              | 30/06/2021            |           | 01/01/2021            |           |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                                              | Giá trị<br>VND        | Dự<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           | <b>17.200.000.000</b> | <b>-</b>  | <b>17.200.000.000</b> | <b>-</b>  |
| - Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh (1) | 17.200.000.000        | -         | 17.200.000.000        | -         |
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>15.000.000.000</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>  |
| - Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh (2) | 15.000.000.000        | -         | -                     | -         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>32.200.000.000</b> | <b>-</b>  | <b>17.200.000.000</b> | <b>-</b>  |

(1) Theo hợp đồng số 01/2020/HĐVV/VFR-MYANH ngày 03/03/2020; số tiền cho vay ban đầu là 7.700.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp; Hợp đồng cho vay số 01-HĐVV/VFHY-MY ngày 11/12/2020, số tiền vay cho là 9.500.000.000 đồng, kỳ hạn 1 năm, lãi suất 7,5%. Các khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(2) Theo hợp đồng số 01/2021/HĐVV/VFR-MYANH ngày 07/06/2021; số tiền cho vay ban đầu là 15.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

**5.5. Phải thu khác**

|                                         | 30/06/2021            |                    | 01/01/2021            |                    |
|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                         | Giá trị<br>VND        | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự<br>phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      | <b>28.287.730.351</b> | <b>-</b>           | <b>23.035.158.594</b> | <b>-</b>           |
| - Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm | 5.229.333.970         | -                  | 5.229.333.970         | -                  |
| - Dự thu lãi tiền cho vay               | 905.599.999           | -                  | 511.364.383           | -                  |
| - Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu             | 2.001.528.859         | -                  | 2.001.528.859         | -                  |
| - Trả hộ hãng tàu các loại phí          | 15.515.715.743        | -                  | 9.596.845.982         | -                  |
| - Tạm ứng                               | 889.500.000           | -                  | 1.059.811.484         | -                  |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược     | 735.500.000           | -                  | 747.500.000           | -                  |
| - Phải thu khác                         | 3.010.551.780         | -                  | 3.888.773.916         | -                  |
| <b>b) Dài hạn</b>                       | <b>421.060.520</b>    | <b>-</b>           | <b>421.060.520</b>    | <b>-</b>           |
| - Ký cược, ký quỹ                       | 364.125.000           | -                  | 364.125.000           | -                  |
| - Phải thu khác                         | 56.935.520            | -                  | 56.935.520            | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>28.708.790.871</b> | <b>-</b>           | <b>23.456.219.114</b> | <b>-</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**  
Đơn vị tính: VND**5.6. Hàng tồn kho**

|                       | 30/06/2021        |                 | 01/01/2021           |                 |
|-----------------------|-------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.908.249        | -               | 2.517.339.888        | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>14.908.249</b> | <b>-</b>        | <b>2.517.339.888</b> | <b>-</b>        |

**5.7. Nợ Xấu**

|                                            | 30/06/2021         |                                  | 01/01/2021         |                                  |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
|                                            | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Công ty TNHH Vận tải Biển Liên Hợp         | 40.792.800         | -                                | 40.792.800         | -                                |
| Công ty TNHH Hong Myung Việt Nam           | 10.198.200         | -                                | 10.198.200         | -                                |
| Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng<br>Áng      | 414.021.020        | -                                | 414.021.020        | -                                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải<br>Bắc | 214.450.000        | -                                | 214.450.000        | -                                |
| Các công ty khác                           | 51.833.391         | -                                | 23.833.391         | -                                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>731.295.411</b> | <b>-</b>                         | <b>703.295.411</b> | <b>(703.295.411)</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**5.8. Chi phí trả trước**

|                                                                  | <b>30/06/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                               |                       |                       |
| Phí bảo hiểm tàu                                                 | -                     | 586.959.512           |
| Tiền thuê đất                                                    | 1.377.575.385         | -                     |
| Chi phí khác                                                     | 141.071.628           | 496.294.782           |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>1.518.647.013</b>  | <b>1.083.254.294</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                |                       |                       |
| Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (*)                         | 7.357.539.125         | 7.464.428.315         |
| Sửa chữa lớn tàu Thăng Long                                      | 6.055.660             | 1.298.740.155         |
| Sửa chữa lớn tàu Blue Lotus                                      | 5.331.443.543         | 8.958.852.565         |
| Dự án nhà điều hành kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (**) | 4.148.999.072         | 4.148.999.072         |
| Chi phí khác                                                     | 640.909.218           | 901.889.082           |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>17.484.946.618</b> | <b>22.772.909.189</b> |

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

(\*\*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a-HN/DN  
Đơn vị tính: VND**5.9. Đầu tư tài chính**

|                                       | 30/06/2021     |                |                |     | 01/01/2021    |               |                |     |
|---------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-----|---------------|---------------|----------------|-----|
|                                       | Giá gốc        |                | Giá trị hợp lý |     | Giá gốc       |               | Giá trị hợp lý |     |
|                                       | VND            | VND            | VND            | VND | VND           | VND           | VND            | VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | 10.800.000.000 | 10.800.000.000 | -              | -   | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | -              | -   |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (*)  | 10.800.000.000 | 10.800.000.000 | -              | -   | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | -              | -   |
| <b>Dài hạn</b>                        | 3.800.000.000  | 3.800.000.000  | -              | -   | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | -              | -   |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (**) | 3.800.000.000  | 3.800.000.000  | -              | -   | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | -              | -   |
| <b>Cộng</b>                           | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 | -              | -   | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | -              | -   |

(\*) Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, lãi suất 7,72%/năm.

(\*\*) Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, lãi suất 7,1%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN  
Đơn vị tính: VND

|                                             | 30/06/2021            |                | 01/01/2021            |                |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                             | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý |
|                                             | VND                   | VND            | VND                   | VND            |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 35.753.245.912        | (*)            | 22.995.441.417        | (*)            |
| + Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express     | 29.113.490.004        | (*)            | 17.584.536.971        | (*)            |
| Việt Nam (1)                                |                       |                |                       |                |
| + Công ty Liên doanh TNHH Dimerco           | 3.745.056.242         | (*)            | 2.807.825.143         | (*)            |
| Vietfracht (2)                              |                       |                |                       |                |
| + Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt      | 1.723.545.169         | (*)            | 1.545.348.074         | (*)            |
| Nam (3)                                     |                       |                |                       |                |
| + Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics | 1.171.154.497         | (*)            | 1.057.731.229         | (*)            |
| Việt Nam (4)                                |                       |                |                       |                |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 55.575.000.000        | (*)            | 55.575.000.000        | (*)            |
| + Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình  | 5.625.000.000         | (*)            | 5.625.000.000         | (*)            |
| (5)                                         |                       |                |                       |                |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất | 49.950.000.000        | (*)            | 49.950.000.000        | (*)            |
| động sản Hà Nội (6)                         |                       |                |                       |                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>91.328.245.912</b> | <b>(*)</b>     | <b>78.570.441.417</b> | <b>(*)</b>     |

**Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ**

(1) Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam là 49%.

(2) Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht là 25%.

(3) Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam là 30%.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**  
Đơn vị tính: VND

(4) Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam là 20%.

(5) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập và hoạt động tại Đồng Nai với hoạt động kinh doanh chính là Giao nhận và vận tải hàng hóa. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình là 2,3%.

(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn chuyên doanh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội là 3,7%.

(\*) Xem tại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại Thuyết minh 7.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN  
Đơn vị tính: VND**5.10. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                                           |                              |                                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2021           | 66.081.218.160                  | 1.378.669.382              | 354.743.280.453                           | 1.447.482.357                | 102.857.143                             | 423.753.507.495 |
| Tại ngày 30/06/2021           | 66.081.218.160                  | 1.378.669.382              | 354.743.280.453                           | 1.447.482.357                | 102.857.143                             | 423.753.507.495 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                                           |                              |                                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2021           | 36.776.163.991                  | 797.176.950                | 290.029.129.458                           | 1.447.482.357                | 102.857.143                             | 329.152.809.899 |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.558.576.533                   | 27.378.702                 | 14.578.869.414                            | -                            | -                                       | 16.164.824.649  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | -                          | -                                         | -                            | -                                       | -               |
| Tại ngày 30/06/2021           | 38.334.740.525                  | 824.555.652                | 304.607.998.872                           | 1.447.482.357                | 102.857.143                             | 345.317.634.548 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                                           |                              |                                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2021           | 29.305.054.169                  | 581.492.432                | 64.714.150.996                            | -                            | -                                       | 94.600.697.596  |
| Tại ngày 30/06/2021           | 27.746.477.635                  | 554.113.730                | 50.135.281.582                            | -                            | -                                       | 78.435.872.947  |

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021: 8.983.252.052 VND (tại ngày 31/12/2020: 10.687.578.480VND).

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại ngày 30/06/2021: 63.046.863.959 VND (tại ngày 31/12/2020: 77.364.950.837 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**5.11. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>kế toán, quản lý<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021    | 7.355.097.914               | 206.000.000                         | 7.561.097.914 |
| Tại ngày 30/06/2021    | 7.355.097.914               | 206.000.000                         | 7.561.097.914 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                             |                                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021    | -                           | 196.095.539                         | 196.095.539   |
| Khấu hao trong kỳ      | -                           | 9.904.461                           | 9.904.461     |
| Tại ngày 30/06/2021    |                             | 206.000.000                         | 206.000.000   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021    | 7.355.097.914               | 9.904.461                           | 7.365.002.375 |
| Tại ngày 30/06/2021    | 7.355.097.914               | -                                   | 7.355.097.914 |

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021: 206.000.000 VND (tại ngày 31/12/2020 : 52.000.000 VND).

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | 30/06/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 772.136.364        | 158.500.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>772.136.364</b> | <b>158.500.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN  
Đơn vị tính: VND**5.13. Phải trả người bán**

|                                                  | 30/06/2021           |                       | 01/01/2021           |                       |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                  | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| Công ty TNHH Heung A Line Việt Nam               | 1.145.388.751        | 1.145.388.751         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tấn Thành | 1.374.109.000        | 1.374.109.000         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Hiếu          | 2.266.940.500        | 2.266.940.500         | 2.195.941.000        | 2.195.941.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Nam Việt  | -                    | -                     | 1.066.065.000        | 1.066.065.000         |
| Phải trả các đối tượng khác                      | 3.673.828.978        | 3.673.828.978         | 3.864.235.717        | 3.864.235.717         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>8.460.267.229</b> | <b>8.460.267.229</b>  | <b>7.126.241.717</b> | <b>7.126.241.717</b>  |

**5.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước**

| Các loại thuế               | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|                             | VND                | VND                  | VND                  | VND                     | VND                 | VND                   |
| Thuế Xuất nhập khẩu         | 20.301.526         | -                    | -                    | -                       | 20.301.526          | -                     |
| Thuế TNDN                   | 219.812.242        | 694.301.725          | 762.353.240          | 708.756.360             | 219.812.242         | 747.898.605           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                  | -                    | 3.284.423.983        | 658.126.485             | -                   | 2.626.297.498         |
| Thuế GTGT                   | -                  | 420.503.562          | 5.885.994.596        | 4.894.172.736           | -                   | 1.412.325.422         |
| Thuế TNCN                   | 1.459.649          | 469.784.344          | 40.712.779           | 51.082.073              | 4.574.131           | 462.529.532           |
| Các loại thuế khác          | 828.523            | 5.296.727.262        | 15.000.000           | 15.000.000              | 828.523             | 5.296.727.262         |
| <b>Tổng</b>                 | <b>242.401.940</b> | <b>6.881.316.893</b> | <b>9.988.484.598</b> | <b>6.327.137.654</b>    | <b>245.516.422</b>  | <b>10.545.778.319</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

**5.15. Chi phí phải trả**

|                            | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>         |                       |                       |
| Chi phí lãi vay dự trả     | 26.909.848.285        | 19.610.858.252        |
| Các khoản trích trước khác | 1.261.072.595         | 8.940.845.938         |
| <b>Cộng</b>                | <b>28.170.920.880</b> | <b>28.551.704.190</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>          |                       |                       |
| Các khoản khác             | 380.211.574           | 310.611.449           |
| <b>Cộng</b>                | <b>380.211.574</b>    | <b>310.611.449</b>    |

**5.16. Phải trả khác**

|                                                       | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    | <b>12.756.751.537</b> | <b>10.749.886.557</b> |
| - Kinh phí công đoàn                                  | 182.449.081           | 145.346.138           |
| - Bảo hiểm xã hội                                     | 29.929.839            | 31.045.539            |
| - Bảo hiểm y tế                                       | -                     | 655.500               |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                | 271.240               | 464.140               |
| - Phải trả, phải nộp khác                             | 11.089.787.777        | 9.128.661.640         |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển<br>Vũng Tàu | 4.702.637.077         | 3.293.152.183         |
| + Các khoản trả khác                                  | 6.387.150.700         | 5.835.509.457         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                                | 1.454.313.600         | 1.443.713.600         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                     | <b>15.531.389.855</b> | <b>10.898.514.855</b> |
| - Phải trả dài hạn khác                               | 5.891.228.115         | 5.891.228.115         |
| + Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO                   | 4.230.000.000         | 4.230.000.000         |
| + Xí nghiệp Mol Phía Bắc                              | 1.371.639.899         | 1.371.639.899         |
| + Phải trả dài hạn khác                               | 289.588.216           | 289.588.216           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                                | 9.640.161.740         | 5.007.286.740         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>28.288.141.392</b> | <b>21.648.401.412</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**  
Đơn vị tính: VND**5.17. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                          | 01/01/2021            |                       | Trong kỳ |                    | 30/06/2021            |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                          | VND                   | VND                   | VND      | VND                | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                   |                       |                       |          |                    |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1) | 50.293.941.501        | 50.293.941.501        | -        | 151.945.443        | 50.141.996.058        | 50.141.996.058        |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2) | 35.745.314.531        | 35.745.314.531        | -        | 107.991.887        | 35.637.322.644        | 35.637.322.644        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>86.039.256.032</b> | <b>86.039.256.032</b> | <b>-</b> | <b>259.937.330</b> | <b>85.779.318.702</b> | <b>85.779.318.702</b> |

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HĐTDDH/PGH-HO ngày 09/06/2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTDDH/PGH-HO ngày 05/10/2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay ngắn hạn đang trong quá trình cơ cấu lại lịch trả nợ với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**  
Đơn vị tính: VND**5.18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn đầu tư chủ sở hữu  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng              |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                   | VND                       | VND                      | VND                             | VND                    |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>36.021.994.876</b> | <b>3.410.429.248</b>      | <b>2.696.196.134</b>     | <b>2.123.570.250</b>            | <b>194.252.190.508</b> |
| Lãi trong năm trước              | -                      | -                     | -                         | (23.042.549.698)         | 220.531.001                     | (22.822.018.697)       |
| Phân phối lợi nhuận trong năm    | -                      | 754.666.667           | -                         | (985.689.000)            | (183.877.667)                   | (414.900.000)          |
| Giảm khác                        | -                      | -                     | -                         | (62.041.528)             | -                               | (62.041.528)           |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>36.776.661.543</b> | <b>3.410.429.248</b>      | <b>(21.394.084.092)</b>  | <b>2.160.223.584</b>            | <b>170.953.230.283</b> |
| Lợi nhuận tăng trong năm         | -                      | -                     | -                         | 1.256.876.229            | 99.747.366                      | 1.356.623.595          |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>36.776.661.543</b> | <b>3.410.429.248</b>      | <b>(20.137.207.863)</b>  | <b>2.259.970.950</b>            | <b>172.309.853.878</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

**5.19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

|                                                          | 30/06/2021<br>VND      | Tỷ lệ<br>% | 01/01/2021<br>VND      | Tỷ lệ<br>% |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| <b>Chi tiết các cổ đông</b>                              |                        |            |                        |            |
| Bà Vũ Thị Hạnh                                           | 25.038.190.000         | 16,69      | 25.038.190.000         | 16,69      |
| Bà Đỗ Thị Huyền Thanh                                    | 20.865.160.000         | 13,91      | 20.865.160.000         | 13,91      |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>và Dịch vụ Du lịch Ba Đình | 29.158.000.000         | 19,44      | 29.158.000.000         | 19,44      |
| Công ty TNHH Thương mại và<br>Đầu tư Hòa An              | 19.663.000.000         | 13,11      | 19.663.000.000         | 13,11      |
| Bà Nguyễn Thị Thanh                                      | 18.778.650.000         | 12,52      | 18.778.650.000         | 12,52      |
| Bà Vũ Thị Kim Thanh                                      | 15.069.000.000         | 10,05      | 15.069.000.000         | 10,05      |
| Các cổ đông khác                                         | 21.428.000.000         | 14,29      | 21.428.000.000         | 14,29      |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>150.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**

|                           | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu |                                        |                                        |
| - Vốn góp đầu năm         | 150.000.000.000                        | 150.000.000.000                        |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp cuối năm        | 150.000.000.000                        | 150.000.000.000                        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                      | 170.000.000                            |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2021<br>Cổ phần | 01/01/2021<br>Cổ phần |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.000.000            | 15.000.000            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000            | 15.000.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.000.000            | 15.000.000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                     | -                     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                     | -                     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                     | -                     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                     | -                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15.000.000            | 15.000.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.000.000            | 15.000.000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                     | -                     |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

**e) Các quỹ của Doanh Nghiệp**

|                               | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 36.776.661.543        | 36.776.661.543        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 754.653.386           | 842.253.386           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 3.410.429.248         | 3.410.429.248         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>40.941.744.177</b> | <b>41.029.344.177</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Doanh thu dịch vụ vận tải biển                       | 19.422.042.081                                  | 33.489.400.515                                  |
| - Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải                  | 39.999.992.527                                  | 31.042.619.964                                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi        | 14.676.744.358                                  | 12.444.945.368                                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                      | 4.477.015.827                                   | 5.522.174.526                                   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>78.575.794.793</b>                           | <b>82.499.140.373</b>                           |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                               | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Giá vốn dịch vụ vận tải biển                | 30.676.469.862                                  | 52.472.287.796                                  |
| - Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải           | 33.540.431.655                                  | 29.837.975.224                                  |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi | 16.526.194.630                                  | 9.955.400.482                                   |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ khác               | 2.105.051.275                                   | 3.555.218.412                                   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>82.848.147.422</b>                           | <b>95.820.881.914</b>                           |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 2.126.556.372                                   | 1.753.699.764                                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                                               | 454.625.757                                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện      | 72.253.185                                      | 327.232.691                                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 245.506.701                                     | -                                               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.444.316.258</b>                            | <b>2.535.558.212</b>                            |

**6.4. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                        | 1.998.613.991                                   | 5.143.514.504                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 4.734.305                                       | 67.819.347                                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 25.796.806                                      | 310.391.070                                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.029.145.102</b>                            | <b>5.521.724.921</b>                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                                        |                                        |
| Chi phí nhân viên                                                | 3.035.449.167                          | 2.877.068.703                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 126.365.052                            | 237.001.896                            |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                          | 58.141.527                             | 72.064.662                             |
| Thuế, phí, lệ phí                                                | 1.145.759.381                          | 607.434.842                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 2.185.165.811                          | 2.180.102.910                          |
| Chi phí bằng tiền khác                                           | 384.194.911                            | 581.632.622                            |
| Chi phí dự phòng                                                 | 28.000.000                             | -                                      |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>6.963.075.849</b>                   | <b>6.555.305.635</b>                   |

**6.6. Thu nhập khác**

|                           | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Lãi do thanh lý tài sản | -                                      | 388.259.004                            |
| + Thu từ thanh lý tài sản | -                                      | 388.259.004                            |
| + Chi từ thanh lý tài sản | -                                      | -                                      |
| - Các khoản khác          | 215.732.161                            | 557.000.681                            |
| <b>Cộng</b>               | <b>215.732.161</b>                     | <b>945.259.685</b>                     |

**6.7. Chi phí khác**

|                  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Các khoản khác | 12.625.001                             | 362.855.397                            |
| <b>Cộng</b>      | <b>12.625.001</b>                      | <b>362.855.397</b>                     |

**6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                     | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh | 295.833.099                            | 152.305.798                            |
| - Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên       | 466.520.141                            | 533.283.491                            |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>762.353.240</b>                     | <b>685.589.289</b>                     |

**6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                        | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 21.677.498                             | 52.777.446                             |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                 | <b>21.677.498</b>                      | <b>52.777.446</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 5.187.918.698                                   | 20.453.574.688                                  |
| Chi phí nhân công         | 9.038.604.914                                   | 11.568.103.940                                  |
| Khấu hao tài sản cố định  | 16.174.729.110                                  | 16.352.389.087                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.543.826.361                                  | 49.342.426.917                                  |
| Chi phí bằng tiền khác    | 15.676.852.258                                  | 4.659.692.917                                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>90.621.931.341</b>                           | <b>102.376.187.549</b>                          |

**6.11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 1.256.876.229                                   | (20.258.072.700)                                |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15.000.000                                      | 15.000.000                                      |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                  | <b>84</b>                                       | <b>(1.351)</b>                                  |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)                                               | 10.000                                          | 10.000                                          |

## **7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **7.1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### **(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

**7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND       | Trên 1 năm<br>VND      | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại 30/06/2021</b>               |                         |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 43.976.296.384          | -                      | 43.976.296.384         |
| Phải thu khách hàng                 | 15.395.761.513          | -                      | 15.395.761.513         |
| Phải thu về cho vay                 | 17.200.000.000          | 15.000.000.000         | 32.200.000.000         |
| Đầu tư                              | 10.800.000.000          | 95.128.245.912         | 105.928.245.912        |
| Phải thu khác                       | 28.287.730.351          | 421.060.520            | 28.708.790.871         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>115.659.788.248</b>  | <b>110.549.306.432</b> | <b>226.209.094.680</b> |
| <b>Trừ:</b>                         |                         |                        |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | (731.295.411)           | -                      | (731.295.411)          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>114.928.492.837</b>  | <b>110.549.306.432</b> | <b>225.477.799.269</b> |
| <b>Tại 30/06/2021</b>               |                         |                        |                        |
| Phải trả người bán                  | 8.460.267.229           | -                      | 8.460.267.229          |
| Phải trả khác                       | 12.756.751.537          | 15.531.389.855         | 28.288.141.392         |
| Chi phí phải trả                    | 28.170.920.880          | 380.211.574            | 28.551.132.454         |
| Các khoản vay và nợ                 | 85.779.318.702          | -                      | 85.779.318.702         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>135.167.258.348</b>  | <b>15.911.601.429</b>  | <b>151.078.859.777</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(20.238.765.511)</b> | <b>94.637.705.003</b>  | <b>74.398.939.492</b>  |
|                                     |                         |                        |                        |
|                                     | Dưới 1 năm<br>VND       | Trên 1 năm<br>VND      | Tổng<br>VND            |
| <b>Tại 01/01/2021</b>               |                         |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 54.576.234.346          | -                      | 54.576.234.346         |
| Phải thu khách hàng                 | 12.160.814.036          | -                      | 12.160.814.036         |
| Phải thu về cho vay                 | 17.200.000.000          | -                      | 17.200.000.000         |
| Đầu tư                              | 2.000.000.000           | 81.570.441.417         | 83.570.441.417         |
| Phải thu khác                       | 23.035.158.594          | 421.060.520            | 23.456.219.114         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>108.972.206.976</b>  | <b>81.991.501.937</b>  | <b>190.963.708.913</b> |
| <b>Trừ:</b>                         |                         |                        |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | (703.295.411)           | -                      | (703.295.411)          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>108.268.911.565</b>  | <b>81.991.501.937</b>  | <b>190.260.413.502</b> |
| <b>Tại 01/01/2021</b>               |                         |                        |                        |
| Phải trả người bán                  | 7.126.241.717           | -                      | 7.126.241.717          |
| Phải trả khác                       | 10.749.886.557          | 10.898.514.855         | 21.648.401.412         |
| Chi phí phải trả                    | 28.551.704.190          | 310.611.449            | 28.862.315.639         |
| Các khoản vay và nợ                 | 86.039.256.032          | -                      | 86.039.256.032         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>132.467.088.496</b>  | <b>11.209.126.304</b>  | <b>143.676.214.800</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(24.198.176.931)</b> | <b>70.782.375.633</b>  | <b>46.584.198.702</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

|                                           | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                        | <b>Giá trị hợp lý</b>  |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | <b>30/06/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      | <b>30/06/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 43.976.296.384         | 54.576.234.346         | 43.976.296.384         | 54.576.234.346         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 95.128.245.912         | 81.570.441.417         | (*)                    | (*)                    |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác      | 44.104.552.384         | 35.617.033.150         | 43.373.256.973         | 34.913.737.739         |
| Các khoản phải thu về cho vay             | 17.200.000.000         | 17.200.000.000         | 17.200.000.000         | 17.200.000.000         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.800.000.000         | 2.000.000.000          | 10.800.000.000         | 2.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>211.209.094.680</b> | <b>190.963.708.913</b> | <b>(*)</b>             | <b>(*)</b>             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả người bán                        | 8.460.267.229          | 7.126.241.717          | 8.460.267.229          | 7.126.241.717          |
| Phải trả khác                             | 28.288.141.392         | 21.648.401.412         | 28.288.141.392         | 21.648.401.412         |
| Các khoản vay và nợ                       | 85.779.318.702         | 86.039.256.032         | 85.779.318.702         | 86.039.256.032         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>122.527.727.323</b> | <b>114.813.899.161</b> | <b>122.527.727.323</b> | <b>114.813.899.161</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**  
Đơn vị tính: VND

**7.2 Báo cáo bộ phận**

**7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

| Kỳ này                                                                                                                                                          | Hoạt động vận<br>tài biến | Hoạt động giao<br>nhận vận tải | Hoạt động<br>kinh doanh kho<br>bãi | Hoạt động kinh<br>doanh khác | Tổng cộng              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                 | VND                       | VND                            | VND                                | VND                          | VND                    |
| Doanh thu bán hàng                                                                                                                                              | 19.422.042.081            | 39.999.992.527                 | 14.676.744.358                     | 4.477.015.827                | 78.575.794.793         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                                                                                    | -                         | -                              | -                                  | -                            | -                      |
| Giá vốn hàng bán                                                                                                                                                | 30.676.469.862            | 33.540.431.655                 | 16.526.194.630                     | 2.105.051.275                | 82.848.147.422         |
| Lợi nhuận gộp                                                                                                                                                   | <u>(11.254.427.781)</u>   | <u>6.459.560.872</u>           | <u>(1.849.450.272)</u>             | <u>2.371.964.552</u>         | <u>(4.272.352.629)</u> |
| Tổng tài sản                                                                                                                                                    | -                         | -                              | -                                  | -                            | 336.601.161.706        |
| Nợ phải trả                                                                                                                                                     | -                         | -                              | -                                  | -                            | 164.291.307.827        |
| Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản<br>dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu<br>hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) | -                         | -                              | -                                  | -                            | -                      |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả<br>trước dài hạn                                                                                              | -                         | -                              | -                                  | -                            | 21.053.098.767         |
| Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại<br>trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn                                                   | -                         | -                              | -                                  | -                            | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**  
Đơn vị tính: VND**7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

|                                                                                                                                                                 | Hoạt động vận<br>tải biển | Hoạt động giao<br>nhận vận tải | Hoạt động<br>kinh doanh kho<br>bãi | Hoạt động kinh<br>doanh khác | Tổng cộng               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                                                 | VND                       | VND                            | VND                                | VND                          | VND                     |
| <b>Kỳ trước</b>                                                                                                                                                 |                           |                                |                                    |                              |                         |
| Doanh thu bán hàng                                                                                                                                              | 33.489.400.515            | 31.042.619.964                 | 12.444.945.368                     | 5.522.174.526                | 82.499.140.373          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                                                                                    | -                         | -                              | -                                  | -                            | -                       |
| Giá vốn hàng bán                                                                                                                                                | 52.472.287.796            | 29.837.975.224                 | 9.955.400.482                      | 3.555.218.412                | 95.820.881.914          |
| Lợi nhuận gộp                                                                                                                                                   | <b>(18.982.887.281)</b>   | <b>1.204.644.740</b>           | <b>2.489.544.886</b>               | <b>1.966.956.114</b>         | <b>(13.321.741.541)</b> |
| Tổng tài sản                                                                                                                                                    | -                         | -                              | -                                  | -                            | 346.264.819.991         |
| Nợ phải trả                                                                                                                                                     | -                         | -                              | -                                  | -                            | 172.632.022.686         |
| Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản<br>dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu<br>hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) | -                         | -                              | -                                  | -                            | -                       |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả<br>trước dài hạn                                                                                              | -                         | -                              | -                                  | -                            | 23.523.076.368          |
| Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại<br>trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn                                                   | -                         | -                              | -                                  | -                            | -                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B09a- HN/DN**

Đơn vị tính: VND

**7.2.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

| Kỳ này        | Trong nước<br>VND    | Ngoài nước<br>VND      | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu     | 68.679.994.184       | 9.895.800.609          | 78.575.794.793         |
| Giá vốn       | 69.349.784.657       | 13.498.362.765         | 82.848.147.422         |
| Lợi nhuận gộp | <u>(669.790.473)</u> | <u>(3.602.562.156)</u> | <u>(4.272.352.629)</u> |

| Kỳ trước      | Trong nước<br>VND    | Ngoài nước<br>VND       | Tổng cộng<br>VND        |
|---------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu     | 49.009.739.858       | 33.489.400.515          | 82.499.140.373          |
| Giá vốn       | 43.348.594.118       | 52.472.287.796          | 95.820.881.914          |
| Lợi nhuận gộp | <u>5.661.145.740</u> | <u>(18.982.887.281)</u> | <u>(13.321.741.541)</u> |

**7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**7.4 Thông tin về các bên có liên quan*****Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam  
 Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam  
 Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht  
 Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam

Khúc Thị Quỳnh Lâm  
 Nguyễn Năng Tuyển  
 Đào Nguyên Đăng  
 Trần Bình Phú  
 Lê Văn Thành

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết gián tiếp  
 Công ty liên kết gián tiếp  
 Công ty liên kết gián tiếp  
 Công ty liên kết gián tiếp

Chủ tịch HĐQT  
 UV.HĐQT  
 UV.HĐQT, KTT  
 Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a- HN/DN

Đơn vị tính: VND

**Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong kỳ kế toán:**

| Họ tên           | Chức vụ           | Năm nay<br>VND     |
|------------------|-------------------|--------------------|
| Đào Nguyên Đặng  | UV.HĐQT, KTT      | 180.208.832        |
| Trần Bình Phú    | Tổng giám đốc     | 237.352.802        |
| Lê Văn Thành     | Phó Tổng giám đốc | 107.974.096        |
| <b>Tổng cộng</b> |                   | <b>525.535.730</b> |

**7.5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

**7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**7.7 Thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú